

Bản án số: 59/2020/DS-ST

Ngày: 04 - 5 - 2020

V/v tranh chấp: “Hợp đồng thẻ tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Đ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ngọc Bích.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Văn Vô.

2. Bà Trần Thị Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 05 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 315/2019/DSST ngày 15 tháng 10 năm 2019, về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2020/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 03 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng S có trụ sở tại số 266-268 đường N, Phường G, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà D; cư trú tại 76/18B đường H, Phường L, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Tổng Giám đốc của Ngân hàng S).

Ông N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền số 3892/2018/GUQ-PL ngày 03/12/2018).

Ông N ủy quyền lại cho ông T làm đại diện (Giấy ủy quyền số 1608/2019/UQ-TTT ngày 11/9/2019) (Xin vắng mặt).

Bị đơn: Ông A, sinh năm: 1977 (Vắng mặt)

Thường trú: 501 đường T, Phường H, Quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 09 năm 2019 của Ngân hàng S và bản tự khai của ông T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 21 tháng 11 năm 2008, ông A có ký với Ngân hàng S (sau đây viết tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều kiện và Điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của ông A, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ visa, số thẻ 4352 4300 0207 7167 với hạn mức sử dụng là 20.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông A đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 19.650.000 đồng và đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 13.500.001 đồng.

Do ông A không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần liên hệ và tạo điều kiện để ông A trả nợ nên ngày 11/4/2010, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn, áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại.

Nay, Ngân hàng khởi kiện, yêu cầu ông A phải thanh toán làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền là 150.354.321 đồng, trong đó nợ gốc là 30.130.143 đồng và lãi quá hạn tạm tính đến ngày 04/5/2020 là 120.224.178 đồng. Ngoài ra, ông A còn phải chịu tiền lãi phát sinh từ ngày 04/5/2020 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Bị đơn là ông A đã được Tòa án thực hiện việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng ông A vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến trình bày và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, cụ thể:

Ông A đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án số 381/TB-TLVA ngày 15/10/2019; Giấy triệu tập số 315/GTT-TA ngày 15/10/2019 để ghi nhận ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn; Giấy triệu tập ngày 14/02/2019 về việc tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cùng số 315/TB-TA các ngày 14/02/2019; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 315/TB-TA ngày 10/3/2020, Giấy triệu tập tham dự phiên tòa số 315-1/GTT-TA ngày 10/3/2020 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2020/QĐXXST-DS ngày 10/3/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2020/QĐST-DS ngày 07/4/2020 và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa số 315-2/GTT-TA ngày 07/4/2020, nhưng ông A không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vắng mặt không lý do trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn là ông T xin vắng mặt và có nêu ý kiến bằng văn bản (đơn xin xét xử vắng mặt ngày 20/4/2020) yêu cầu Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông A phải trả cho ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày xét xử 04/5/2020 là 150.354.321 đồng, trong đó nợ gốc là

30.130.143 đồng và lãi quá hạn là 120.224.178 đồng. Ông A có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 04/5/2020 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Bị đơn là ông A vắng mặt, không rõ lý do nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 5 phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử. Nguyên đơn được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không rõ lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng S, buộc bị đơn là ông A thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền tính đến ngày xét xử 04/5/2020 là 150.354.321 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Án phí dân sự sơ thẩm do bị đơn là ông A chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn là Ngân hàng S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) khởi kiện, yêu cầu ông A trả tiền nợ theo hợp đồng tín dụng thẻ (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều kiện và Điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng), loại thẻ visa, số thẻ 435243-7167. Ngân hàng đã thực hiện khởi kiện theo địa chỉ số 501 đường T, Phường H, Quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh ghi trong hợp đồng tín dụng thẻ.

Ngày 15/10/2019, Công an Phường H, Quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh đã cung cấp xác minh cho Tòa án với nội dung ông A có hộ khẩu thường trú tại 501 đường T, Phường H, Quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh, từ năm 2015 đã bán nhà chuyên đi nơi khác cư trú, không rõ địa chỉ nơi chuyển đến. Như vậy, ông A là người đang phải thực hiện quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng tín dụng với Ngân hàng nhưng chuyển nơi cư trú mà không thông báo cho Ngân hàng nên thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/7/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, do vậy, Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung và xác định đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án

nhân dân Quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa theo khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn là Ngân hàng có đơn đề ngày 20/4/2020 đề nghị được vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án. Bị đơn là ông A đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2020/QĐXXST-DS ngày 10/3/2020 và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa; Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2020/QĐST-DS ngày 07/4/2020 và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

[3.1] Xét ông A đã ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 25/11/2008, loại thẻ Visa, số thẻ: 435243-7167 với Ngân hàng để vay khoản tiền là 20.000.000 đồng.

[3.2] Theo bảng tóm tắt sao kê do Ngân hàng nộp cho Toà án ngày 04/5/2020 có thể xác định ông A đã bắt đầu sử dụng từ ngày 10/12/2008. Số tiền ông A đã giao dịch là 19.650.000 đồng, các khoản phí là 16.650.793 đồng (gồm phí trễ hạn 13.312.217 đồng, phí vượt hạn mức 2.718.576 đồng và phí thường niên là 620.000 đồng), số tiền lãi trong hạn là 7.329.351 đồng. Số tiền ông A đã thanh toán là 13.500.001 đồng. Khoản tiền trên được thanh toán cho các khoản phí/lãi kỳ trước và trong kỳ, các giao dịch rút tiền mặt kỳ trước và trong kỳ, các giao dịch mua hàng hóa kỳ trước và trong kỳ theo điều 20 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Số tiền nợ gốc còn lại được tính theo cách: Số tiền giao dịch - số tiền thanh toán thực tế (số tiền thanh toán thực tế = số tiền ông A thanh toán trừ đi các khoản phí và lãi trong hạn).

Số tiền thanh toán thực tế của ông A được tính như sau:

$$\underbrace{13.500.001 \text{ đồng}}_{\text{Số thanh toán}} - \underbrace{16.650.793 \text{ đồng}}_{\text{Các loại phí}} - \underbrace{7.329.351 \text{ đồng}}_{\text{Lãi trong hạn}} = -10.480.143 \text{ đồng}$$

$$\Rightarrow \text{Số tiền nợ gốc: } \underbrace{19.650.000 \text{ đồng}}_{\text{Tiền giao dịch}} - \underbrace{(-10.480.143) \text{ đồng}}_{\text{Tiền thanh toán thực tế}} = 30.130.143 \text{ đồng}$$

[3.3] Căn cứ vào Thông báo về việc thay đổi lãi suất và phí phát hành nhanh của thẻ tín dụng quốc tế Sacombank các số 653/TB-TTT ngày 04/12/2008, 697/TB-TTT ngày 22/12/2008, 65/TB-TTT ngày 31/01/2009, 209/TB-TTT ngày 10/3/2009, 1439/TB-TTT ngày 19/8/2009, 4183/TB-TTT ngày 31/8/2009 và số 293/TB-TTT ngày 04/3/2010 của Ngân hàng cho thấy Ngân hàng đã áp dụng các mức lãi suất tương ứng từng thời kì như : 1,25%/tháng, 1,0625%/tháng, 1,9%/tháng, 1,6%/tháng, 1,3%/tháng, 1,6%/tháng và 1,75%/tháng cho hợp đồng thẻ tín dụng số 435243-7167 đối với ông A là có căn cứ. Theo bảng điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng cho thấy việc áp dụng các mức lãi suất theo từng thời kỳ Ngân hàng không cần thông báo trước cho chủ thẻ.

[3.4] Ngày 10/5/2009, ông A thanh toán cho Ngân hàng 2.000.000 đồng, ngày 10/4/2010 thanh toán 1.500.000 đồng rồi dừng việc thanh toán đến ngày 10/8/2017 thanh toán tiếp 10.000.001 đồng. Sau thời điểm 10/8/2017, ông A ngưng việc thanh toán cho Ngân hàng đến thời điểm hiện nay. Ngày 11/4/2010, Ngân hàng đã chuyển nợ quá hạn đối với khoản nợ của ông A và áp dụng mức lãi suất 150% mức lãi suất trong hạn ($2,625\%/tháng = 0,0875\%/ngày$) là có căn cứ.

[3.5] Thời gian ông A phải chịu lãi quá hạn theo Ngân hàng cụ thể như sau:

- Từ ngày 16/7/2011 đến ngày 24/7/2017: 2.661 ngày trên dư nợ gốc chuyển quá hạn là 40.130.144 đồng \Rightarrow 40.130.144 đồng x 0,0875%/ngày x 2.661 ngày = 93.438.354 đồng (1)

- Từ ngày 25/7/2017 đến ngày 04/5/2020: 1.016 ngày trên dư nợ gốc chuyển quá hạn là 30.130.143 đồng \Rightarrow 30.130.143 đồng x 0,0875%/ngày x 1.016 ngày = 26.785.824 đồng (2)

Tổng lãi quá hạn : (1) + (2) = 120.224.178 đồng

[3.6] Ông A không có mặt tại Tòa án để cho lời khai hoặc nêu ý kiến về các khoản tiền gốc, tiền lãi đã thanh toán và các khoản phí mà Ngân hàng yêu cầu được xem là ông A đã từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ chứng minh cho mình. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng với số nợ gốc, nợ lãi quá hạn mà Ngân hàng yêu cầu ông A phải trả.

[3.7] Từ các nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng đối với khoản nợ của thẻ tín dụng số: 435243-7167 với tổng số tiền tính đến ngày xét xử 04/5/2020 là 150.354.321 đồng, trong đó nợ gốc là 30.130.143 đồng và lãi quá hạn là 120.224.178 đồng.

[3.8] Về thời hạn thanh toán: Từ tháng 11/4/2010, ông A đã không thanh toán bất kì khoản tiền nào cho Ngân hàng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng. Do vậy, cần buộc ông A thanh toán các khoản nợ làm một lần cho Ngân hàng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng được chấp nhận nên bị đơn là ông A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn là Ngân hàng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 266; Điều 267; Điều 271 và Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 290; Điều 471 và Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 91 và Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Căn cứ Án lệ số 08/2016/Al được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 17/8/2016 và công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao.

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng S:

1.1 Buộc bị đơn là ông A phải trả làm một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cho Ngân hàng S tổng số tiền tính đến ngày 04/5/2020 là 150.354.321 đồng (một trăm năm mươi triệu ba trăm năm mươi bốn nghìn ba trăm hai mươi một đồng), trong đó nợ gốc là 30.130.143 đồng và lãi quá hạn là 120.224.178 đồng. Việc giao nhận tiền do hai bên tự thực hiện hoặc tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

1.2 Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thoả thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông A chịu 7.517.716 đồng (bảy triệu năm trăm mười bảy ngàn bảy trăm mười sáu đồng).

2.2. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng S số tiền 3.592.006 đồng (ba triệu năm trăm chín mươi hai ngàn không trăm lẻ sáu đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0035533 ngày 08/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo:

Ngân hàng S và ông A vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS nhân dân Quận Đ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THA DS Quận Đ;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Đỗ Thị Ngọc Bích